



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Quan trắc và Quản lý hạ tầng tài nguyên, môi trường và nông nghiệp**

Laboratory: **Center for Monitoring and Infrastructure Management of Natural Resources, Environment and Agriculture**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng**

Organization: **Danang Department of Agriculture and Environment**

Số hiệu/ Code: **VILAS 222**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Sinh**

Field: **Chemistry, Biological**

Người quản lý: **Ông Trần Văn Dũng**

Laboratory manager: **Mr Tran Van Dung**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / /2025 đến ngày / /2030**

Địa chỉ: **24 Hồ Nguyên Trừng, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng**

Address: **24 Ho Nguyen Trung Street, Hoa Cuong ward, Danang City**

Địa điểm: **24 Hồ Nguyên Trừng, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng**

Location: **24 Ho Nguyen Trung Street, Hoa Cuong ward, Danang City**

Điện thoại/ Tel: **0236.3740661**

Email: **ttqtnmt@danang.gov.vn**

Website: **www.dmc.danang.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 222

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định chỉ số Pemanganat (KMnO ₄) <i>Determination of permanganate index</i>	1,6 mg/L	TCVN 6186: 1996
2.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ Phương pháp Sắc ký khí GC đầu dò ECD <i>Determination of Organic chlorine Plant protection chemicals Gas chromatography – ECD detector</i>		US EPA Method 3535A:2007 (chiết/extraction) US EPA Method 8081B:2007 (phân tích/analysis)
		+ Alpha-BHC	0,020 µg/L	
		+ Gamma-BHC (Lindane)	0,020 µg/L	
		+ Beta-BHC	0,030 µg/L	
		+ Delta-BHC	0,020 µg/L	
		+ Heptachlor	0,020 µg/L	
		+ Aldrin	0,020 µg/L	
		+ Heptachlor epoxide isomerb	0,020 µg/L	
		+ Gamma Chlordane	0,020 µg/L	
		+ Alpha Chlordane	0,020 µg/L	
		+ Endosulfan I	0,020 µg/L	
		+ 4,4 DDE	0,020 µg/L	
		+ Dieldrin	0,020 µg/L	
		+ Endrin	0,020 µg/L	
		+ 4,4 DDD	0,020 µg/L	
		+ Endosulfan II	0,020 µg/L	
		+ 4,4 DDT	0,020 µg/L	
		+ Andrin aldehyde	0,020 µg/L	
		+ Endrin keton	0,020 µg/L	
		+ Methoxychlor	0,030 µg/L	
		+ Endosulfan sulfate	0,030 µg/L	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 222

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
3.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định nồng độ chlorophyll a Phương pháp quang phổ <i>Determination of the chlorophyll-a concentration</i> <i>Spectrometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6662: 2000
4.	Nước biển <i>Sea water</i>	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ Phương pháp Sắc ký khí GC đầu dò ECD <i>Determination of Organic chlorine Plant protection chemicals</i> <i>Gas chromatography – ECD detector</i>		US EPA Method 3535A:2007 (chiết/extraction) US EPA Method 8081B:2007 (phân tích/analysis)
		+ Alpha-BHC	0,030 µg/L	
		+ Gamma-BHC (Lindane)	0,020 µg/L	
		+ Beta-BHC	0,030 µg/L	
		+ Delta-BHC	0,020 µg/L	
		+ Heptachlor	0,020 µg/L	
		+ Aldrin	0,020 µg/L	
		+ Heptachlor epoxide isomerb	0,020 µg/L	
		+ Dieldrin	0,020 µg/L	
		+ 4,4 DDD	0,020 µg/L	
		+ Endosulfan II	0,020 µg/L	
		+ 4,4 DDT	0,020 µg/L	
		+ Andrin aldehyde	0,020 µg/L	
		+ Methoxychlor	0,020 µg/L	
		+ Endosulfan sulfate	0,020 µg/L	
		+ Endrin keton	0,020 µg/L	
		+ Gamma Chlordane	0,030 µg/L	
		+ Alpha Chlordane	0,030 µg/L	
		+ Endosulfan 1	0,030 µg/L	
		+ 4,4 DDE	0,030 µg/L	
		+ Endrin	0,030 µg/L	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 222

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clo tự do (Cl ₂) Phần 3: Phương pháp chuẩn độ iot xác định clo tổng số <i>Determination of free chlorine(Cl₂) Part 3: Iodometric titration method for the determination of total chlorine</i>	0,45 mg/L	TCVN 6225-3: 2011
6.	Nước mặt, Nước dưới đất <i>Surface water, Ground water</i>	Xác định hàm lượng Sunfat (SO ₄ ²⁻) Phương pháp đo độ đục <i>Determination of Sulfate (SO₄²⁻) Turbidimetric Method</i>	6,0 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023
7.		Xác định độ cứng tổng theo CaCO ₃ <i>Determination of Hardness total as CaCO₃</i>	15 mg/L	TCVN 6224: 1996
8.		Xác định độ kiềm <i>Determination alkalinity</i>	15 mg/L	TCVN 6636-1: 2000
9.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định nhu cầu Oxi hóa học (COD) <i>Determination of the Chemical oxigen demand</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C: 2023
	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định nhu cầu Oxi hóa học (COD) <i>Determination of the Chemical oxigen demand</i>	8 mg/L	SMEWW 5220B: 2023
10.	Nước dưới đất, Nước mặt, Nước thải <i>Wastewater, Surface water, Ground water</i>	Xác định độ màu <i>Determination of Color</i>	15 mg/L (Pt-Co)	SMEWW 2120C: 2023
11.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of chloride Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	15 mg/L	TCVN 6194: 1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 222

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Nước dưới đất, Nước mặt, Nước thải <i>Wastewater, Surface water, Ground water</i>	Xác định hàm lượng Sulfua hòa tan Phương pháp đo quang dùng metylen xanh <i>Determination of dissolved sulfide Photometric method using methylen blue</i>	0,07 mg/L	TCVN 6637: 2000
13.	Nước biển, Nước mặt, Nước thải <i>Sea water, Surface water, Waste water</i>	Xác định chỉ số Phenol Phương pháp trắc phổ dùng 4-aminoantipyrin sau khi chưng cất <i>Determination of Phenol index 4-aminoantipyrine spectrometric methods after distillation</i>	0,004 mg/L	TCVN 6216: 1996
14.	Nước dưới đất, Nước mặt, Nước thải <i>Wastewater, Surface water, Ground water</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp A, F-AAS <i>Determination of Copper (Cu) F-AAS - A method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6193: 1996
	Nước biển <i>Sea water</i>		0,01 mg/L	
15.	Nước dưới đất, Nước mặt, Nước thải <i>Wastewater, Surface water, Ground water</i>	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp A, F-AAS <i>Determination of Zinc (Zn) F-AAS - A method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6193: 1996
	Nước biển <i>Sea water</i>		0,01 mg/L	
16.	Nước dưới đất, Nước mặt, Nước thải <i>Wastewater, Surface water, Ground water</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp A, F-AAS <i>Determination of Manganeses (Mn) F-AAS - A method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
	Nước biển <i>Sea water</i>		0,01 mg/L	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 222

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Nước dưới đất, Nước mặt, Nước thải Nước biển <i>Wastewater, Surface water, Ground water Sea water</i>	Xác định hàm lượng Crom tổng (Cr) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of total Chromium (Cr) GF-AAS method</i>	0,014 mg/L	TCVN 6222: 2008
18.	Nước mặt, Nước thải <i>Wastewater, Surface water</i>	Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Niken (Ni) GF-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
	Nước dưới đất, <i>Ground water</i>		0,015 mg/L	
19.	Nước dưới đất, Nước mặt, Nước thải Nước biển <i>Wastewater, Surface water, Ground water Sea water</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadimi (Cd) GF-AAS method</i>	0,001 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
20.	Nước dưới đất, Nước mặt, Nước thải <i>Wastewater, Surface water, Ground water</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) CV-AAS method</i>	0,001 mg/L	TCVN 7877: 2008
	Nước biển <i>Sea water</i>		0.00045 mg/L	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 222

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Nước dưới đất, Nước mặt, Nước thải Nước biển <i>Wastewater, Surface water, Ground water Sea water</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Asen (As) CV-AAS method</i>	0,0013 mg/L	TCVN 6626: 2000
22.	Nước dưới đất, Nước biển, Nước thải <i>Wastewater, Sea water, Ground water</i>	Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh (TSS) <i>Determination of Suspend Solids by filtration through glass- fibre filters.</i>	7,0 mg/L	TCVN 6625: 2000
	Nước mặt <i>Surface water</i>		4,5 mg/L	
23.	Nước dưới đất, Nước biển, Nước thải <i>Ground water, Sea water, Waste water</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of Nitrogen total</i>	9 mg/L	TCVN 6638: 2000
24.	Nước mặt, <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of Nitrogen total</i>	0,25 mg/L	SMEWW 4500- N.C:2023 & SMEWW 4500- NO ₃ -E:2023
25.	Nước dưới đất, Nước biển, Nước mặt, Nước thải <i>Ground water, Sea water, Surface water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ - N) <i>Determination of Nitrate (NO₃⁻ -N)</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 352.1:1971
26.		Xác định hàm lượng Flourua (F ⁻) <i>Determination of Flouride (F⁻)</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500- F ⁻ .B&D:2023
27.		Xác định hàm lượng Cyanua (CN ⁻) Phương pháp so màu <i>Determination of Cyanide (CN⁻) Colormetric method</i>	0,007 mg/L	SMEWW 4500- CN ⁻ -C&E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 222

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Nước dưới đất, Nước mặt, Nước thải <i>Ground water, Surface water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) GF-AAS method</i>	0,010 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
	Nước biển, <i>Sea water</i>		0,001 mg/L	
29.	Nước dưới đất, Nước biển, Nước mặt, Nước thải <i>Ground water, Sea water, Surface water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Phosphate ($PO_4^{3-} - P$) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Phosphate ($PO_4^{3-} - P$) Spectrometric method</i>	0,06 mg/L	TCVN 6202: 2008
30.		Xác định hàm lượng Nitrogen Amoniac ($NH_4^+ - N$) Phần 1: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Amonium nitrogen ($NH_4^+ - N$) Part 1: Manual spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6179-1: 1996
31.		Xác định hàm lượng Nitrit ($NO_2^- - N$) Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite ($NO_2^- - N$) Molecular absorption spectrometric method</i>	0,011 mg/L	TCVN 6178: 1996
32.		Xác định nhu cầu Oxi hóa sau 5 ngày (BOD_5) <i>Determination of Biochemical oxygen demand after 5 days</i>	3,0 mg/L	TCVN 6001-1: 2021
33.		Xác định nhu cầu Oxi hóa sau 5 ngày (BOD_5) <i>Determination of Biochemical oxygen demand after 5 days</i>	2,2 mg/L	TCVN 6001-2: 2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 222

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Nước dưới đất, Nước biển, Nước mặt, Nước thải <i>Ground water, Sea water, Surface water, Waste water</i>	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt Phần 1: Xác định các chất hoạt động bề mặt anion bằng cách đo chỉ số metylen xanh (MBAS) <i>Determination of surfactants Part 1: Determination of anionic surfactants by measurement of the methylene blue index (MBAS)</i>	0,1 mg/L	TCVN 6622-1: 2009
35.		Xác định hàm lượng Tổng Phosphor (TP) Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of Phosphorus total (TP) Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,06 mg/L	TCVN 6202: 2008
36.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin <i>Determination of Iron (Fe) Spectrometric method using 1,10-phenantrolin</i>	0,06 mg/L	TCVN 6177: 1996
37.		Xác định hàm lượng Cr ⁶⁺ Phương pháp so màu <i>Determination of hexavalent chromium (Cr(VI) Colorimetric method</i>	0,011 mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023
38.	Đất <i>Soil</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of humidity</i>		TCVN 4048: 2011
39.	Đất, Trầm tích <i>Soil, Sediment</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 5979: 2021
40.	Đất, Trầm tích <i>Soil, Sediment</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) GF-AAS method</i>	0,13 mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 (chiết/extraction) US EPA Method 7010B:2007 (phân tích/analysis)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 222

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41.	Đất, Trầm tích <i>Soil, Sediment</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead (Pb) F-AAS method</i>	52 mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 (chiết/extraction) US EPA Method 7000B:2007 (phân tích/analysis)
42.		Xác định hàm lượng tổng Crôm (Cr) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Chromium (Cr) total F-AAS method</i>	33 mg/kg	
43.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) AAS- ngọn lửa <i>Determination of Copper (Cu) F-AAS method</i>	20,5 mg/kg	
44.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc (Zn) F-AAS method</i>	16 mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 (chiết/extraction) US EPA Method 7000B:2007 (phân tích/analysis)
45.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mecurry (Hg) CV-AAS method</i>	0,24 mg/kg	USEPA Method 7471B:2007
46.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Niken (Ni) F-AAS method</i>	34 mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 (chiết/extraction) US EPA Method 7000B:2007 (phân tích/analysis)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 222

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
47.	Đất, Trầm tích Soil, Sediment	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp khử bằng Borohydride CV - AAS <i>Determination of Arsenic (As) Borohydride reduction method CV - AAS method</i>	0,3 mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 (chiết/extraction) + US EPA Method 7062:1994 (phân tích/analysis)
48.	Đất, Soil	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ Phương pháp Sắc ký khí GC đầu dò ECD <i>Determination of Organic chlorine Plant protection chemicals Gas chromatography – ECD detector</i>		US EPA Method 3620C:2014 (làm sạch/ <i>Florisil Cleanup</i>) US EPA Method 3550C:2007 (chiết/extraction) US EPA Method 8081B:2007 (phân tích/analysis)
		Gamma chlordane	0,010 mg/kg	
		Alpha chlordane	0,010 mg/kg	
		Dieldrin	0,010 mg/kg	
		Endrin	0,010 mg/kg	
		4,4 DDD	0,010 mg/kg	
		4,4 DDT	0,010 mg/kg	
		Heptachlor epoxide isomer	0,011 mg/kg	
		Gamma BHC	0,017 mg/kg	
	Trầm tích Sediment	Gamma BHC	0,010 mg/kg	
		Heptachlor epoxide isomer	0,010 mg/kg	
		Gamma chlordane	0,010 mg/kg	
		Alpha chlordane	0,010 mg/kg	
		Dieldrin	0,010 mg/kg	
		Endrin	0,010 mg/kg	
		4,4 DDD	0,010 mg/kg	
		4,4 DDT	0,010 mg/kg	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 222

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
49.	Nước thải Nước dưới đất, Nước biển, Nước mặt, <i>Wastewater Ground water, Sea water, Surface water</i>	Xác định pH (x) <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
50.		Xác định Nhiệt độ (x) <i>Determination of Temperature</i>	Đến/To: 50°C	SMEWW 2550B:2023
51.	Nước dưới đất, Nước biển, Nước mặt, <i>Ground wter, Sea water, Surface water</i>	Xác định hàm lượng ôxy hòa tan (DO) (x) <i>Determination of dissolved oxygen content (DO)</i>	Đến/To: 16 mg/L	TCVN 7325:2016
52.		Xác định Độ dẫn điện (x) <i>Determination of Conductivity</i>	Đến/To: 70 mS/cm	SMEWW 2510B: 2023
53.		Xác định Độ đục (x) <i>Determination of Turbidity</i>	Đến/To: 800 NTU	SMEWW 2130B: 2023
54.		Xác định Độ muối (x) <i>Determination of Salinity</i>	Đến/To: 40 ‰	SMEWW 2520B: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 222****Lĩnh vực thử nghiệm:****Sinh****Field of Testing:****Biological**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước thải, nước mặt, nước biển, nước dưới đất, Wastewater, surface water, sea water, ground water	Định lượng Coliform Kỹ thuật lên men nhiều ống <i>Enumeration of Coliforms bacteria Multiple-Tube Fermentation Technique</i>		SMEWW 9221B: 2023
2.		Định lượng Coliform chịu nhiệt Kỹ thuật lên men nhiều ống <i>Enumeration of Fecal coliform (F.coli) Multiple-Tube Fermentation Technique</i>		SMEWW 9221B&E: 2023
3.		Định lượng nhiều ống E. Coli Kỹ thuật lên men nhiều ống <i>Enumeration of E.coli Multiple-Tube Fermentation Technique</i>		SMEWW 9221B&G:2023

Ghi chú/Noted:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam National Standard*
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US EPA: United States Environmental Protection Agency.
- (x) Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *Onsite test*

Trường hợp Trung tâm Quan trắc và Quản lý hạ tầng tài nguyên, môi trường và nông nghiệp cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Quan trắc và Quản lý hạ tầng tài nguyên, môi trường và nông nghiệp phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is Center for Monitoring and Infrastructure Management of Natural Resources, Environment and Agriculture that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*